TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN CAO LÃNH** **TỈNH ĐỒNG THÁP**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 87/2024/DS-ST
Ngày: 26-6-2024
V/v "Tranh chấp dân sự - Hợp đồng vay tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CAO LÃNH, TỈNH ĐỒNG THÁP

- ***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

Thẩm phán-Chủ toạ phiên tòa: Bà **Võ Thị Kim Hoa**

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông **Phạm Phước Tâm**

2. Ông **Lê Thanh Tâm**

- *Thư ký phiên tòa:* Bà **Đào Kim Xoa** - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

- *Đại Viện kiểm sát nhân dân huyện Cao Lãnh:* Bà **Phan Thị Thu Trang** – Kiểm sát viên.

Trong ngày 26 tháng 6 năm 2024, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Cao Lãnh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 789/2023/TLST-DS, ngày 02 tháng 10 năm 2023 về việc "Tranh chấp dân sự - Hợp đồng vay tài sản" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 220/2024/QĐXXST-DS ngày 27 tháng 5 năm 2024 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1963.

Địa chỉ: Khu phố H, Khóm M, thị trấn M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

Bị đơn: Bà Trần Thị Ngọc T1, sinh năm 1980.

Ông Võ Hồng T2, sinh năm 1976.

Cùng địa chỉ đăng ký hộ khẩu thường trú: Tổ F, Khóm M, thị trấn M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

Nơi ở hiện tại: Số B, đường B, TDP T, thị trấn T, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng.

(Ông T có mặt, bà T1, ông T2 có đơn xin vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, lời khai tại Tòa án và tại phiên tòa nguyên đơn ông Nguyễn Văn T trình bày:

Bà Trần Thị Ngọc T1 và ông Võ Hồng T2 có vay tiền của ông Nguyễn Văn T nhiều lần tổng số tiền là 2.630.000.000 đồng, cụ thể:

- Ngày 07/4/2017, bà Trần Thị Ngọc T1 có vay của ông T số tiền 1.000.000.000 đồng.

- Ngày 28/6/2017, bà Trần Thị Ngọc T1 có vay của ông T số tiền 800.000.000 đồng.

- Ngày 07/4/2022, bà Trần Thị Ngọc T1 có vay của ông T số tiền 100.000.000 đồng.

- Ngày 06/5/2022, bà Trần Thị Ngọc T1 có vay của ông T số tiền 100.000.000 đồng.

- Ngày 01/9/2022, bà Trần Thị Ngọc T1 có vay của ông T số tiền 200.000.000 đồng.

- Ngày 13/02/2023, bà Trần Thị Ngọc T1 có vay của ông T số tiền 250.000.000 đồng.

- Ngày 31/3/2023, bà Trần Thị Ngọc T1 và ông Võ Hồng T2 có vay của ông T số tiền 80.000.000 đồng.

- Ngày 18/6/2023, bà Trần Thị Ngọc T1 có vay của ông T số tiền 100.000.000 đồng.

Khi vay tiền thỏa thuận lãi suất là 2%/tháng, những lần vay tiền đều có làm biên nhận, bà Trần Thị Ngọc T1 có ký tên vào biên nhận nợ. Ông T2 chỉ ký tên cùng bà T1 vay tiền vào biên nhận ngày 31/3/2023 vay số tiền 80.000.000 đồng. Mục đích cho vay để làm ăn kinh tế gia đình.

Sau khi vay, vợ chồng bà T1 và ông T2 đã không đóng tiền lãi cho ông T từ tháng 6/2023 cho đến nay. Ông T đã thông báo số tiền lãi chưa đóng và tạo điều kiện cho vợ chồng ông T2, bà T1 trả số tiền vốn nhưng đến nay vẫn chưa trả.

Nay ông Nguyễn Văn T yêu cầu bà Trần Thị Ngọc T1 và ông Võ Hồng T2 liên đới trả cho ông Nguyễn Văn T số tiền vốn vay là 2.630.000.000 đồng (Hai tỷ sáu trăm ba mươi triệu đồng), không yêu cầu tính lãi.

**** Các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án:***

Tài liệu chứng cứ do nguyên đơn cung cấp:

Biên nhận ngày 18/6/2023 (bản chính); Biên nhận ngày 31/3/2023 (bản chính); Biên nhận ngày 13/02/2023 (bản chính); Biên nhận ngày 01/9/2022 (bản

chính; Biên nhận ngày 06/5/2022 (bản chính); Biên nhận ngày 28/6/2017 (bản chính); Biên nhận ngày 07/4/2017 (bản chính).

Tài liệu chứng cứ Tòa án thu thập:

- Kết quả xác minh của Công an thị trấn T, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng.

- Biên bản lấy lời khai đương sự ngày 24/4/2024 của Tòa án nhân dân huyện Đơn Dương, tỉnh Lâm Đồng.

Đại diện viện kiểm sát nhân dân huyện Cao Lãnh phát biểu quan điểm:

Về tố tụng: Về việc bảo đảm việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử cũng như việc chấp hành tốt pháp luật của những người tham gia tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, nên không có kiến nghị

Về nội dung vụ án: Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và kết quả tranh tụng tại phiên tòa thì xác định giữa ông T với bà T1 có xác lập các hợp đồng vay tiền tổng số tiền là 2.630.000.000 đồng, có làm biên nhận. Ông T yêu cầu bà T1, ông T2 có trách nhiệm liên đới để trả số nợ nêu trên. Tuy nhiên theo tài liệu chứng cứ mà ông T cung cấp chỉ có 01 khoản vay 80.000.000 đồng là ông T2, bà T1 cùng vay và cùng ký tên vào biên nhận; ngoài ra đối với số tiền 2.550.000.000 đồng thì theo các biên nhận ông T cung cấp đều không thể hiện việc bà T1 vay tiền nhằm mục đích gì, ông T2 không có ký tên vay tiền, ông T cũng không có chứng cứ chứng minh việc ông T2 và bà T1 cùng vay số tiền 2.550.000.000 đồng. Đồng thời, theo lời khai thì bà T1 xác nhận vay số tiền 2.550.000.000 đồng là vay cá nhân, kinh doanh riêng, ông T2 không biết đến khoản vay này và không đồng ý trả số tiền này cho ông T. Theo lời khai thì ông T2 xác nhận có cùng bà T1 vay số tiền 80.000.000 đồng và đồng ý cùng bà T1 liên đới trả số tiền này cho ông T.

Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào: Điều 463, 468 Bộ luật Dân sự chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn T:

- Buộc bà T1 và ông T2 có trách nhiệm liên đới trả cho ông T số tiền 80.000.000 đồng.

- Buộc bà T1 có trách nhiệm trả cho ông T số tiền 2.550.000.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật, xét thấy: Căn cứ vào yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ôngNguyễn Văn Thi yêu cầu bà Trần Thị Ngọc T1 và ông Võ Hồng T2 có trách nhiệm liên đới trả số tiền vay còn nợ là 2.630.000.000 đồng (Hai tỷ sáu trăm ba mươi triệu đồng) nên Hội đồng xét xử xác định quan hệ pháp luật tranh chấp giữa các đương sự là "Tranh chấp dân sự - Hợp đồng vay tài sản" theo quy định tại Điều 463 của Bộ luật Dân sự.

[2] Về thẩm quyền, xét thấy: Tranh chấp về hợp đồng dân sự giữa các đương sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Cao Lãnh tiếp tục giải quyết xét xử nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp theo quy định tại khoản 3 Điều 26, Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Về tố tụng: Đối với bị đơn bà Trần Thị Ngọc T1 và ông Võ Hồng T2 vắng mặt nhưng có đơn xin xét xử vắng mặt, nên Hội đồng xét xử vẫn tiến hành phiên tòa theo quy định tại khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[4] Về nội dung:

[4.1] Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn T yêu cầu bà Trần Thị Ngọc T1 và ông Võ Hồng T2 có nghĩa vụ liên đới trả cho ông T số tiền nợ là 2.630.000.000 đồng.

Hội đồng xét xử xét thấy: Từ năm 2017 đến năm 2023, ông T có cho bà T1 vay tổng số tiền là 2.630.000.000 đồng, cụ thể: ngày 07/4/2017 vay số tiền 1.000.000.000 đồng, ngày 28/6/2017 vay số tiền 800.000.000 đồng, ngày 07/4/2022 vay số tiền 1.000.000 đồng, ngày 06/5/2022 vay số tiền 1.000.000 đồng, ngày 01/9/2022 vay số tiền 200.000.000 đồng, ngày 13/02/2023, bà Trần Thị Ngọc T1 vay số tiền 250.000.000 đồng, ngày 31/3/2023, vay số tiền 80.000.000 đồng, ngày 18/6/2023, vay số tiền 100.000.000 đồng. Những lần vay tiền đều có làm biên nhận, bà T1 đều có ký tên vào biên nhận vay. Việc bà T1 ký tên vào biên nhận vay là tự nguyện, không bị ai ép buộc. Do đó, xác định bà T1 và ông T có xác lập hợp đồng vay tiền là có thật. Sau khi vay thì bà T1 đã không thực hiện đúng việc trả nợ như hai bên đã thỏa thuận và ông T đã nhiều lần yêu cầu trả nợ nhưng bà T1 vẫn chưa thực hiện.

Trong quá trình giải quyết vụ án bà Trần Thị Ngọc T1 thừa nhận có vay của ông T số tiền là 2.630.000.000 đồng. Bà T1 đồng ý trả cho ông T2 số tiền còn nợ là 2.550.000.000 đồng và đồng ý liên đới cùng ông T2 trả số tiền nợ 80.000.000 đồng cho ông T.

Do đó, việc ông Nguyễn Văn T yêu cầu bà Trần Thị Ngọc T1 có nghĩa vụ thanh toán số nợ là 2.630.000.000 đồng là có căn cứ nên chấp nhận.

[4.2] Về nghĩa vụ liên đới: Ông T yêu cầu bà T1 và ông T2 có nghĩa vụ liên đới trả cho ông T số tiền là 2.630.000.000 đồng.

Hội đồng xét xử xét thấy: Ông T trình bày mục đích bà T1 vay tiền là để kinh doanh gia đình vì vợ chồng ông T2, bà T1 đang kinh doanh vật liệu xây dựng. Do đó, ông T2 phải chịu trách nhiệm liên đới cùng bà T1 trả cho ông T số tiền 2.630.000.000 đồng.

Đối với số tiền vay là 2.550.000.000 đồng: Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ mà ông T cung cấp không thể hiện ông T2 biết bà T1 vay tiền của ông T và cũng không có ký tên vào các biên nhận mà ông T cung cấp. Riêng, đối với số tiền vay 80.000.000 đồng: ông T cung cấp biên nhận vay tiền có chữ ký của bà T1 và ông T2.

Trong quá trình giải quyết vụ án bà Trần Thị Ngọc T1 thừa nhận có vay của ông T số tiền là 2.630.000.000 đồng. Bà T1 đồng ý trả cho ông T2 số tiền còn nợ là 2.550.000.000 đồng và đồng ý liên đới cùng ông T2 trả số tiền nợ 80.000.000 đồng cho ông T.

Trong quá trình giải quyết vụ án ông Võ Hồng T2 có lời khai: thừa nhận có cùng với bà T1 vay của ông T số tiền là 80.000.000 đồng. Ông T2 đồng ý liên đới cùng với bà T1 trả cho ông T số tiền 80.000.000 đồng. Đối với số tiền 2.550.000.000 đồng thì ông T2 không biết và cũng không có ký tên vào các biên nhận vay nên không đồng ý liên đới cùng bà T1 trả nợ cho ông T.

Do chỉ có cá nhân bà T1 giao dịch vay số tiền 2.550.000.000 đồng của ông T và ông T không chứng minh được các khoản vay này sử dụng vào mục đích nhằm đáp ứng nhu cầu kinh doanh chung của gia đình nên không chấp nhận yêu cầu của ông T buộc bà T1 và ông T2 có nghĩa vụ liên đới trả số tiền vay là 2.550.000.000 đồng. Chấp nhận yêu cầu của ông T về việc yêu cầu bà T1 và ông T2 có nghĩa vụ liên đới trả số tiền vay là 80.000.000 đồng,

Từ những nhận định trên Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Bà T1 có trách nhiệm trả cho ông T số tiền nợ là 2.550.000.000 đồng, bà T1 và ông T2 có trách nhiệm liên đới trả cho ông T số tiền nợ là 80.000.000 đồng.

[5] Xét thấy, đề nghị của đại diện Viện kiểm sát đề nghị chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ để chấp nhận (như đã nhận định trên).

[6] Về án phí:

Do chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, căn cứ vào Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án, Hội đồng xét xử xác định nghĩa vụ chịu án phí dân sự sơ thẩm như sau:

- Bà Trần Thị Ngọc T1 phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm số tiền 83.000.000 đồng.

- Bà Trần Thị Ngọc T1 và ông Võ Hồng T2 phải liên đới chịu 4.000.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

- Ông T không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm do thuộc trường hợp người cao tuổi và có đơn xin miễn án phí.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng:

Các Điều 357, 463, 466, 468 của Bộ luật dân sự;

Khoản 3 Điều 26, Điều 39, Điều 147, Điều 244 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án:

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn T.

Buộc bà Trần Thị Ngọc T1 có trách nhiệm trả cho ông Nguyễn Văn T số tiền nợ là 2.550.000.000 đồng (Hai tỷ, năm trăm năm mươi triệu đồng).

Buộc bà Trần Thị Ngọc T1 và ông Võ Hồng T2 có trách nhiệm liên đới trả cho ông Nguyễn Văn T số tiền nợ là 80.000.000 đồng (T3 mươi triệu đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật hoặc từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên thi hành án còn phải chịu thêm khoản tiền lãi của số tiền phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015.

2. Không chấp nhận yêu cầu của ông Nguyễn Văn T về việc yêu cầu ông Võ Hồng T2 có trách nhiệm liên đới cùng bà Trần Thị Ngọc T1 trả số tiền 2.550.000.000 đồng (Hai tỷ, năm trăm năm mươi triệu đồng)

3. Về án phí:

Bà Trần Thị Ngọc T1 phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm số tiền 83.000.000 đồng.

Bà Trần Thị Ngọc T1 và ông Võ Hồng T2 phải liên đới chịu 4.000.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Ông Nguyễn Văn T không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm do thuộc trường hợp người cao tuổi và có đơn xin miễn án phí.

4. Các đương sự có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án; các đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền thỏa thuận thi hành án, yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKS HCL;
- Toà án Tỉnh;
- CC THADS HCL;
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán-Chủ tọa phiên tòa

Đã ký

Võ Thị Kim Hoa